**ĐÁP ÁN CUỘC THI VIẾT TÌM HIỂU PHÁP LUẬT THÁNG 12 NĂM 2020**

**(Chủ đề: Tìm hiểu Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ,**

**công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước**

**chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về chống tra tấn”**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Câu 1** (Chọn đáp án đúng nhất). Mục tiêu của Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về chống tra tấn” là:

a. Nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung Công ước và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn.

b. Giáo dục, bồi dưỡng nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân.

c. Các mục tiêu trên.

d. Không có mục tiêu nào nêu trên.

**Đáp án:**

- Câu c.

- Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về chống tra tấn”.

- “Mục tiêu: Nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung Công ước và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn; giáo dục, bồi dưỡng nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân”.

**Câu 2** (Chọn đáp án đúng nhất). Việt Nam ký Công ước của Liên Hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người vào ngày, tháng, năm nào?

a. Ngày 07 tháng 11 năm 2013.

b. Ngày 28 tháng 11 năm 2014.

c. Ngày 26 tháng 6 năm 1987.

d. Ngày 10 tháng 12 năm 1984.

**Đáp án: 3đ.**

- Câu a.

- Điều 1 Nghị quyết số 83/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội v/v phê chuẩn Công ước “Phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 tại trụ sở Liên hợp quốc tại Niu-Oóc”.

- Các đáp án còn lại:

+ Đáp án b (Ngày 28 tháng 11 năm 2014 là ngày Quốc hội thông qua Nghị quyết số 83/2014/QH13 phê chuẩn Công ước).

+ Đáp án c (Ngày 26 tháng 6 năm 1987 là ngày Công ước có hiệu lực).

+ Đáp án d (Ngày 10 tháng 12 năm 1984 là Ngày Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua Công ước).

**Câu 3** (Chọn đáp án đúng nhất). Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể từ ngày nào?

a. Ngày 07 tháng 11 năm 2013.

b. Ngày 07 tháng 3 năm 2015.

c. Ngày 28 tháng 11 năm 2014.

d. Ngày 09 tháng 12 năm 2014.

**Đáp án:**

- Câu b.

- Thông báo số 07/2015/TB-LPQT ngày 12/3/2015 của Bộ Ngoại giao v/v Điều ước Quốc tế có hiệu lực: “Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment), thông qua tại Niu Oóc ngày 10 tháng 12 năm 1984, Việt Nam ký ngày 07 tháng 11 năm 2013, có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2015”.

- Các đáp án còn lại:

+ Đáp án a (Ngày 07 tháng 11 năm 2013 là ngày Việt Nam ký Công ước).

+ Đáp án c (Ngày 28 tháng 11 năm 2014 là ngày Quốc hội thông qua Nghị quyết số 83/2014/QH13 phê chuẩn Công ước).

+ Đáp án d (Ngày 09 tháng 12 năm 2014 là ngày Chủ tịch nước ký Lệnh số 36/2014/L-CTN công bố Nghị quyết số 83/2014/QH13 của Quốc hội phê chuẩn Công ước).

**Câu 4** (Chọn đáp án đúng nhất). Việt Nam bảo lưu quy định tại Điều, Khoản nào của Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người?

a. Điều 20 và Điều 30 Công ước.

b. Khoản 1 Điều 20 và Điều 30 Công ước.

c. Điều 20 và Khoản 1 Điều 30.

d. Không bảo lưu Điều, Khoản nào của Công ước.

**Đáp án:**

- Câu c.

- Điều 2 Nghị quyết số 83/2014/QH13 của Quốc hội v/v phê chuẩn Công ước.

- “Bảo lưu quy định tại Điều 20 và khoản 1 Điều 30 của Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.”.

**Câu 5** (Chọn đáp án đúng nhất). Việc dẫn độ ở nước ta thực hiện theo quy định nào?

a. Cơ sở pháp lý trực tiếp để dẫn độ là Khoản 2 Điều 8 của Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người.

b. Việc dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

c. Việc dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam trên cơ sở các hiệp định về dẫn độ mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc nguyên tắc có đi có lại.

d. Việc dẫn độ được thực hiện theo quy định của Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người và các quy định của pháp luật Việt Nam về dẫn độ.

**Đáp án:**

- Câu c.

- Điều 2 Nghị quyết số 83/2014/QH13 của Quốc hội v/v phê chuẩn Công ước.

- “Không coi quy định tại Khoản 2 Điều 8 của Công ước là cơ sở pháp lý trực tiếp để dẫn độ. Việc dẫn độ sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam trên cơ sở các hiệp định về dẫn độ mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc nguyên tắc có đi có lại”.

**Câu 6.** Đề nghị cho biết, căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước? Hãy nêu những văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự? Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự?

**Trả lời:**

**Ý 1. Đề nghị cho biết, căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước?**

Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước được quy định tại Điều 7 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, theo đó:

1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:

- Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

- Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này;

- Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

2. Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng bao gồm:

- Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

**Ý 2. Hãy nêu những văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự?**

Theo quy định tại Điều 9 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự quy định tại Điều 18 của Luật này bao gồm:

1. Bản án của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

2. Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;

3. Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật này (*Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường* là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc là bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường).

**Ý 3.** **Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự?**

Theo quy định tại Điều 18Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước, Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

1. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

2. Người bị bắt, người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

3. Người bị tạm giam mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

4. Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người đã thi hành án tử hình mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

5. Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

6. Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án, đã chấp hành hình phạt tù mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

7. Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án và bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm tội bị kết án tử hình và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam vượt quá so với mức hình phạt chung của những tội mà người đó phải chấp hành;

8. Người bị xét xử bằng nhiều bản án, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đó mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

9. Pháp nhân thương mại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được pháp nhân đã thực hiện tội phạm và pháp nhân đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

10. Cá nhân, tổ chức có tài sản bị thiệt hại do việc thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu, xử lý, có tài khoản bị phong tỏa hoặc cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này bị thiệt hại.

**Câu 7.** Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên bức cung, dùng nhục hình đối với bị can thì bị xử lý như thế nào? Vị trí, vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc bảo đảm thực hiện quy định pháp luật về chống tra tấn được quy định như thế nào? Đề nghị cho biết nghĩa vụ của nhà tạm giữ, trại tạm giam được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

**Ý 1. Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên bức cung, dùng nhục hình đối với bị can thì bị xử lý như thế nào?**

Khoản 2 Điều 14 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định nghiêm cấm bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Nếu điều tra viên vi phạm quy định này, có thể phải bị cách chức chức danh Điều tra viên (điểm b khoản 4 Điều 56).

“4. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, Điều tra viên có thể bị cách chức chức danh Điều tra viên nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trong công tác Điều tra vụ án hình sự;

b) Vi phạm quy định tại Điều 14 của Luật này;

c) Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

d) Vi phạm về phẩm chất đạo đức”.

Tại khoản 5 Điều 183 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên bức cung, dùng nhục hình đối với bị can thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

**Điều 373. Tội dùng nhục hình**

1. Người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Đối với 02 người trở lên;

c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

đ) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Làm người bị nhục hình tự sát.

4. Phạm tội làm người bị nhục hình chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

**Điều 374 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định về tội bức cung như sau:**

“1. Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội 02 lần trở lên;

b) Đối với 02 người trở lên;

c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, hỏi cung;

đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

e) Làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;

g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Làm người bị bức cung tự sát;

b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Làm người bị bức cung chết;

b) Dẫn đến làm oan người vô tội;

c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.”

**Ý 2. *Vị trí, vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc bảo đảm thực hiện quy định pháp luật về chống tra tấn được quy định như thế nào?***

Tại Điều 2 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014 quy định: Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 thì: thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố nhằm bảo đảm:

(i) Mọi hành vi phạm tội, người phạm tội phải được phát hiện, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội;

(ii) Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế quyền con người, quyền công dân trái luật.

Bên cạnh đó, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 cũng có những quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm sát viên, kiểm tra viên, những việc không được làm, quy định về cách chức kiểm sát viên trong trường hợp vi phạm quy định của pháp luật trong khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp...

Đối với Kiểm sát viên, Kiểm tra viên có hành vi bức cung, dùng nhục hình đối với bị can sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự (khoản 5 Điều 183 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

**Ý 3. *Đề nghị cho biết nghĩa vụ của nhà tạm giữ, trại tạm giam được quy định như thế nào?***

Tại khoản 1 Điều 13 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 đã quy định: Nhà tạm giữ, trại tạm giam có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

(i) Tiếp nhận, lập hồ sơ, lập danh bản, chỉ bản của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo lệnh, quyết định của người có thẩm quyền được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự hoặc người có quyết định điều chuyển theo quy định của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam;

(ii) Thực hiện các biện pháp quản lý giam giữ người bị tạm giữ, người bị tạm giam;

(iii) Áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ, người bị tạm giam;

(iv) Bảo đảm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam và pháp luật có liên quan; giải quyết kiến nghị theo thẩm quyền hoặc chuyển kháng cáo, khiếu nại, tố cáo, yêu cầu, kiến nghị, đề nghị của người bị tạm giữ, người bị tạm giam đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

(v) Giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo lệnh trích xuất, quyết định điều chuyển của người có thẩm quyền;

(vi) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng lệnh, quyết định tạm giữ, tạm giam, trả tự do là trái pháp luật;

(vii) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án;

(viii) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan đang thụ lý vụ án 01 ngày trước khi hết thời hạn tạm giữ, gia hạn tạm giữ, 05 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, 10 ngày trước khi hết thời hạn gia hạn tạm giam và yêu cầu cơ quan đang thụ lý vụ án giải quyết theo pháp luật; trường hợp hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam, cơ quan đang thụ lý vụ án không giải quyết thì kiến nghị ngay Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam xử lý;

(ix) Trả tự do cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;

(x) Thực hiện thống kê, báo cáo về thi hành tạm giữ, tạm giam.

Đối với nhà tạm giữ Công an cấp huyện và trại tạm giam, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn được quy định nêu trên còn có nhiệm vụ, quyền hạn tiếp nhận, quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 16 của Luật, cơ sở giam giữ có trách nhiệm lập biên bản giao nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam, tài liệu, hồ sơ kèm theo khi tiếp nhận người bị tạm giữ, người bị tạm giam; tổ chức khám sức khỏe, kiểm tra thân thể của người bị tạm giữ, người bị tạm giam và trẻ em dưới 36 tháng tuổi đi theo (nếu có). Việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, người bị tạm giam là nam giới do cán bộ nam thực hiện, nữ giới do cán bộ nữ thực hiện và được tiến hành ở nơi kín đáo.

**Câu 8.** Ngườibị tạm giam có quyền và nghĩa vụ gì?Để tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình, pháp luật đã có quy định gì? Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân được thể hiện trong các bản Hiến pháp của Việt Nam như thế nào?

**Trả lời:**

**Ý 1. Người bị tạm giam có quyền và nghĩa vụ gì?**

Theo khoản 2 Điều 3 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 thì: “Người bị tạm giam là người đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, bao gồm bị can; bị cáo; người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ”.

Theo quy định tại Điều 9 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 thì người bị tạm giữ, người bị tạm giam có quyền và nghĩa vụ sau:

***Về các quyền, gồm:***

a) Được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy của cơ sở giam giữ;

b) Được thực hiện quyền bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của Luật trưng cầu ý dân;

c) Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu;

d) Được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự;

đ) Được hướng dẫn, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý;

e) Được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự;

g) Được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam;

h) Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

i) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật;

k) Được hưởng các quyền khác của công dân nếu không bị hạn chế bởi Luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp các quyền đó không thể thực hiện được do họ đang bị tạm giữ, tạm giam.

***Về các nghĩa vụ, gồm:***

a) Chấp hành quyết định, yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam;

b) Chấp hành nội quy của cơ sở giam giữ, quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

**Ý 2. *Để tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình, pháp luật đã có quy định gì?***

Để tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, theo Điều 2 Nghị quyết số 96/2015/QH13, một trong các nhiệm vụ, giải pháp mà Quốc hội giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện tốt là chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về thực hành quyền công tố gắn với hoạt động điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp; phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các cơ quan có thẩm quyền điều tra trong xử lý tội phạm; bảo đảm việc khởi tố, bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; không để xảy ra oan, sai; khắc phục tình trạng buông lỏng trách nhiệm, thống nhất một chiều với Cơ quan điều tra trong phân loại, xử lý vụ án; chấn chỉnh việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án không đúng pháp luật; tăng cường trách nhiệm công tố, tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự; kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là đơn kêu oan, đơn tố cáo bức cung, dùng nhục hình.

Cũng tại Điều 313 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định, trong quá trình xét xử và cần kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật có liên quan đến vụ án hoặc Hội đồng xét xử nhận thấy có khả năng xảy ra hành vi bức cung, dùng nhục hình do lời tố cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử có thể quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh ngay tại phiên tòa.

**Ý 3. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân được thể hiện trong các bản Hiến pháp của Việt Nam như thế nào?**

Hiến pháp là [văn bản pháp luật](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_b%E1%BA%A3n_quy_ph%E1%BA%A1m_ph%C3%A1p_lu%E1%BA%ADt) có giá trị cao nhất trong [hệ thống pháp luật](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%87_th%E1%BB%91ng_ph%C3%A1p_lu%E1%BA%ADt_Vi%E1%BB%87t_Nam) của [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), là văn kiện chính trị pháp lý quan trọng nhất sau [cương lĩnh của Đảng](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C6%B0%C6%A1ng_l%C4%A9nh_ch%C3%ADnh_tr%E1%BB%8B_c%E1%BB%A7a_%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam), là đạo luật gốc, quy định những vấn đề cơ bản của Nhà nước ta như về thể chế chính trị; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường... Trong các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được Hiến pháp quy định có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, và quy định này ngày càng được hoàn thiện theo tiến trình lịch sử lập hiến; cụ thể:

***- Điều 11 Hiến pháp năm 1946*** lần đầu tiên xác định một nguyên tắc về chống hành vi tùy tiện trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam như sau: “tư pháp không quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam. Nhà ở và thư tín của công dân Việt Nam không được ai xâm phạm một cách trái pháp luật”.

***- Đến Hiến pháp năm 1959***, nguyên tắc này tiếp tục được kế thừa và phát triển; cụ thể tại Điều 27, 28 Hiến pháp năm 1959 quy định: “Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà được bảo đảm. Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Toà án nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.”

***- Điều 69 Hiến pháp năm 1980 quy định***: “Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể.

Không ai có thể bị bắt, nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân.

Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình.”

***- Điều 71 Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 quy định***: *“Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Không ai bị bắt bếu không có quyết định của tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm dnh dự, nhân phẩm của công dân”*.

***- Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định:***

*“1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.*

*2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.”*./.